

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG ĐỒNG ĐA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG ĐỒNG ĐA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG DA ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DONG DA ENERGY., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109291854

**3. Ngày thành lập:** 03/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 14, ngõ 151, phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983661168

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                     | 2710     |
| 2.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                             | 2720     |
| 3.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                | 2731     |
| 4.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                             | 2732     |
| 5.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                            | 2733     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                  | 2740     |
| 7.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                          | 2750     |
| 8.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                        | 2790     |
| 9.  | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                     | 2812     |
| 10. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                         | 2813     |
| 11. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                         | 3312     |
| 12. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                             | 3313     |
| 13. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                             | 3314     |
| 14. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                             | 3319     |
| 15. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                            | 3320     |
| 16. | Sản xuất điện                                                                                                      | 3511     |
| 17. | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết: Phân phối và bán lẻ điện (theo khoản 15 Điều 3, Thông tư 25/2016/TT-BCT) | 3512     |
| 18. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                          | 3520     |
| 19. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                    | 3530     |

|     |                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101        |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102        |
| 22. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211        |
| 23. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                         | 4212        |
| 24. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221(Chính) |
| 25. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222        |
| 26. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223        |
| 27. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229        |
| 28. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291        |
| 29. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292        |
| 30. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293        |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299        |
| 32. | Phá dỡ                                                                                               | 4311        |
| 33. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                    | 4312        |
| 34. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                | 4322        |
| 35. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                       | 4329        |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                       | 4330        |
| 37. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                  | 4390        |
| 38. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                   | 4652        |
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                               | 4653        |
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                      | 4659        |
| 41. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                         | 4661        |
| 42. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm buôn bán vàng)                                 | 4662        |
| 43. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                              | 4663        |
| 44. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                    | 4669        |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</li> <li>- Thiết kế cơ - điện công trình;</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;</li> </ul> <p>(Khoản 8, Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định Số: 59/2015/NĐ-CP Về quản lý dự án đầu tư xây dựng)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giám sát công tác xây dựng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</li> </ul> </li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</li> </ul> <p>(Khoản 9, Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định Số: 59/2015/NĐ-CP Về quản lý dự án đầu tư xây dựng)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình;</li> <li>- Khảo sát địa chất công trình. (Khoản 6, Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định Số: 59/2015/NĐ-CP Về quản lý dự án đầu tư xây dựng)</li> <li>- Tổ chức lập thiết kế quy hoạch xây dựng (Điều 150 Luật xây dựng 2014)</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án (Điều 152 Luật xây dựng 2014);</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng (Điều 155 Luật xây dựng 2014);</li> <li>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Điều 156 Luật xây dựng 2014);</li> <li>- Tư vấn về lập hồ sơ mời thầu ( Điều 7 Luật đấu thầu 2013);</li> <li>- Tư vấn đấu thầu (Điều 3 Luật đấu thầu năm 2013);</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát; tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy chữa cháy (Điều 9a Luật Phòng cháy chữa cháy năm 2013);</li> <li>- Tư vấn chuyên ngành điện lực, gồm: Tư vấn thiết kế công trình điện và tư vấn giám sát thi công công trình điện (Điều 38 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 6 Điều 3 Nghị định 17/2020/NĐ-CP).</li> </ul> | 7110 |
| 47. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>(trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7490 |

|     |                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh<br>(Điều 28 Luật Thương mại năm 2005) | 8299 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHAN HÙNG THẮNG | Tập thể K71, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 165.000    | 1.650.000.000         | 33,000    | 011744280                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 165.000    | 1.650.000.000         | 33,000    |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                               |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | MẠC VĂN BAN    | Số 14, ngõ 151, phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông         | 170.000 | 1.700.000.000 | 34,000 | 012908187    |
|   |                |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                               | Tổng số                   | 170.000 | 1.700.000.000 | 34,000 |              |
|   |                |                                                                                               |                           |         |               |        |              |
| 3 | ĐẶNG HỒNG TUẤN | Số 8, ngõ 39, phố Nguyễn Phúc Lai, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 165.000 | 1.650.000.000 | 33,000 | 001071019027 |
|   |                |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                               | Tổng số                   | 165.000 | 1.650.000.000 | 33,000 |              |
|   |                |                                                                                               |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: MẠC VĂN BAN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/08/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012908187

Ngày cấp: 10/08/2006

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 14, ngõ 151, phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 14, ngõ 151, phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội